

**Ngân hàng Thương Mại
Cổ phần Bắc Á**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	03
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 – 41
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 – 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09 – 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 – 12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 – 41

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động	Giấy phép Hoạt động số 0052/NH-CP ngày 1 tháng 09 năm 1994 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
Hội đồng Quản trị	Bà Trần Thị Thoảng, Chủ tịch Bà Thái Hương, Phó Chủ tịch Ông Thái Duy Đô, Ủy viên Ông Phạm Thanh Bình, Ủy viên Ông Võ Văn Quang, Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Thái Hương, Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Trọng Trung, Phó Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Tổng Giám đốc Ông Chu Nguyên Bình, Phó Tổng Giám đốc Ông Trương Vĩnh Lợi, Phó Tổng Giám đốc Ông Tan Khen Lian, Phó Tổng Giám đốc Ông Võ Văn Quang, Phó Tổng Giám đốc. Bà Nguyễn Ngọc Anh, Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hồng Công, Trưởng Ban Ông Thái Đình Long, Thành viên Bà Trương Thị Kim Thư, Thành viên Bà Phạm Thị Thúy Hường, Thành viên
Trụ sở chính	Số 117 Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi nhận định là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động không còn thích hợp.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì một cách đúng đắn để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 41. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.



Thái Hưng
Tổng Giám đốc

TP Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2013



Số: 561/2013/KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012
của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Bắc Á*

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á ("Ngân hàng") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chính sách kế toán kèm theo.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2013

Phạm Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2012	31/12/2011
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	682.336.002.397	508.565.507.484
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	1.579.126.035.741	39.234.199.531
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	1.967.724.758.884	2.226.993.984.923
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		252.215.958.884	2.226.993.984.923
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.715.508.800.000	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	87.236.904.540	78.617.222.134
1.	Chứng khoán kinh doanh		111.931.118.056	101.195.828.056
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.694.213.516)	(22.578.605.922)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		22.056.145.023.926	16.717.777.935.989
1.	Cho vay khách hàng	7	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(266.934.846.726)	(146.466.351.341)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	1.978.788.789.144	1.707.242.576.845
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.978.788.789.144	1.707.242.576.845
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	722.867.284.841	742.033.637.380
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		722.867.284.841	742.033.637.380
IX	Tài sản cố định		188.292.341.425	184.219.936.006
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	124.405.089.702	114.530.254.965
	- Nguyên giá		199.502.879.964	173.778.712.601
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.097.790.262)	(59.248.457.636)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	63.887.251.723	69.689.681.041
	- Nguyên giá		74.529.259.301	74.529.259.301
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.642.007.578)	(4.839.578.260)
X	Bất động sản đầu tư		7.000.000.000	3.500.000.000
XI	Tài sản Có khác		4.468.765.842.511	3.530.024.153.060
1.	Các khoản phải thu	13	512.424.708.112	853.381.138.407
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.743.426.095.274	2.560.275.025.087
4.	Tài sản Có khác	13	212.915.039.125	116.367.989.566
	Tổng tài sản Có		33.738.282.983.409	25.738.209.153.352

5-C.7
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
A TOÁN
KIỂM T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2012	31/12/2011
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	354.903.481.369	3.326.702.184.938
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	918.973.519.670	8.956.895.596.265
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.212.451.670	8.956.895.596.265
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		912.761.068.000	-
III Tiền gửi của khách hàng	16	29.028.750.346.933	9.343.055.425.806
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	15.821.000.000	16.697.000.000
VI Phát hành giấy tờ có giá		194.577.855	100.352.393.610
VII Các khoản nợ khác		272.652.420.199	750.166.867.385
1. Các khoản lãi, phí phải trả		245.516.158.011	253.067.247.741
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	18	27.136.262.188	497.099.619.644
Tổng nợ phải trả		30.591.295.346.026	22.493.869.468.004
VIII Vốn và các quỹ	19	3.146.987.637.383	3.244.339.685.348
1. Vốn của tổ chức tín dụng		3.007.398.000.000	3.007.398.000.000
- Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		7.398.000.000	7.398.000.000
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		111.510.663.002	106.185.421.119
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		28.078.974.381	130.756.264.229
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		33.738.282.983.409	25.738.209.153.352

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2012	31/12/2011
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1.	Bảo lãnh vay vốn		19.166.810	19.166.810
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3.	Cam kết trong giao dịch hối đoái		1.194.515.018.480	689.166.632.880
4.	Bảo lãnh thanh toán		25.549.336.388	12.448.767.109
5.	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng		21.403.434.477	138.440.057.460
6.	Bảo lãnh khác		40.147.196.204	126.555.385.207

W

Nguyễn Hồng Yên

Kế toán trưởng

TP Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2013


Khánh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	4.801.656.506.427	3.985.799.251.600
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	4.115.566.389.309	3.373.644.990.008
I.	Thu nhập lãi thuần		686.090.117.118	612.154.261.592
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		76.204.487.609	98.662.938.306
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		35.572.692.414	18.698.760.886
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	40.631.795.195	79.964.177.420
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(1.851.084.125)	(77.144.104.296)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	(2.115.607.594)	(4.054.475.256)
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	15.171.216.383	(16.941.050.188)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		13.123.801.661	12.551.467.398
6.	Chi phí hoạt động khác		767.552.523	2.405.611.114
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	12.356.249.138	10.145.856.284
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	11.524.554.300	11.328.469.642
VIII.	Chi phí hoạt động	28	595.694.831.205	381.010.418.546
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		166.112.409.210	234.442.716.652

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012
(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		120.468.495.385	35.093.360.908
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		45.643.913.825	199.349.355.744
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.062.798.522	47.142.718.249
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		11.062.798.522	47.142.718.249
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		34.581.115.303	152.206.637.495
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		115,270	507,355

Handwritten signature

Nguyễn Hồng Yên
Kế toán trưởng
TP Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2013



Thái Hương
Tổng Giám đốc

11105
ÔNG T
NHIỆM H
H VỤ T
CHÍNH KẾ T
KIỂM T
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.618.505.436.240	1.907.533.895.423
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(4.123.117.479.039)	(3.328.089.737.784)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40.631.795.195	79.964.177.420
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		13.320.132.258	(95.716.004.484)
05.	Thu nhập khác		12.356.249.138	10.282.767.843
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(566.491.398.590)	(360.628.294.444)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(19.951.967.057)	(42.710.312.915)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		<i>(1.024.747.231.855)</i>	<i>(1.829.363.508.941)</i>
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(548.915.558.000)	226.840.000.000
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(282.281.502.299)	3.219.250.793.294
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.458.835.583.322)	(2.690.509.086.629)
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		244.409.380.736	127.383.467.920
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(2.971.798.703.569)	(52.943.610.224)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(8.037.922.076.595)	541.691.377.259
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		19.685.694.921.127	707.309.411.140
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(100.157.815.755)	(827.454.364.386)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(876.000.000)	(20.580.000.000)
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(469.369.014.121)	166.078.884.409
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(41.641.251.145)	(31.829.053.930)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		993.559.565.202	(464.125.690.088)



STT	Chi tiêu	Ghi chú	Năm 2012	Năm 2011
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(28.481.012.834)	(77.660.618.561)
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư			(3.500.000.000)
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(6.970.000.000)	(290.658.347.380)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		26.136.352.539	6.036.847.380
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.524.554.300	11.328.469.642
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.209.894.005	(354.453.648.919)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(90.291.912.123)	(80.713.435.185)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.291.912.123)	(80.713.435.185)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		905.477.547.084	(899.292.774.192)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.154.209.249.938	3.053.502.024.129
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	3.059.686.797.022	2.154.209.249.938

W

Nguyễn Hồng Yến

Kế toán trưởng

TP Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2013



Đài Hương
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một Ngân hàng thương mại cổ phần thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm theo Giấy phép Hoạt động số 0052/NH-CP ngày 1 tháng 09 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là 3.000.000.000.000 đồng (Ba nghìn tỷ Việt Nam đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 117 Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Tại ngày 31/12/2012, Ngân hàng có 1.323 nhân viên (tại ngày 31/12/2011 là 978 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (đồng) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

2.4. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở cộng hợp số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng và Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á (không bao gồm số liệu của Khách sạn Xanh).

Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á là Công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104507588 ngày 03/03/2010 và được thay đổi lần 2 ngày 22/04/2010.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các Công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

00111
CÔNG
TỊCH NHIỆM
CH VỤ
CHÍNH KẾ
KIỂM T
KIỂM

2.5. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này. Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.6. Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng, được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá thị trường nhỏ hơn giá ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào kết quả kinh doanh. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác. Ngân hàng chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư chứng khoán Sài Gòn và Quỹ Đầu tư VF2 đang trong quá trình giải thể, do chưa có đủ hồ sơ làm cơ sở trích lập dự phòng.

2.8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.



Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn được điều chỉnh lần đầu;

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Việc phân loại các nhóm nợ cho vay, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và ghi nhận lãi dự thu đang được thực hiện trên cơ sở các đánh giá của Ngân hàng về rủi ro tín dụng và khả năng thu hồi đầy đủ các khoản nợ gốc và lãi trong tương lai. Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;



- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản đảm bảo sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản đảm bảo dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.9. Các khoản cam kết tín dụng

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn



- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cam kết tín dụng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
2	Cam kết cần chú ý	5%
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
4	Cam kết nghi ngờ	50%
5	Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng của từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá thị trường được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được đưa ra khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

- Văn phòng và chi phí nâng cấp văn phòng	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 08 năm

2.11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và các chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

2.12. Ghi nhận thu nhập lãi, chi phí huy động

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Các khoản chi phí huy động vốn phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi thực tế phát sinh.

2.13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý quỹ đầu tư, phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

2.14. Ghi nhận thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác lập.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.16. Phúc lợi nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Trích lập các quỹ: Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định 57/2012/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 20/07/2012 về chế độ tài chính của các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

2.18. Công cụ tài chính

a. Về Tài sản đảm bảo

Ngân hàng không được phép bán hoặc đem tài sản đảm bảo đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

b. Về Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các khoản mục Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; Tiền, vàng gửi tại các Tổ chức tín dụng khác và cho vay các Tổ chức tín dụng khác được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của các khoản mục Chứng khoán kinh doanh, Chứng khoán đầu tư và Các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định bằng Giá trị giao dịch của các loại chứng khoán nắm giữ trên thị trường hoặc tỷ lệ sở hữu trên tài sản thuần trên sổ sách kế toán của Đơn vị đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động, giá trị hợp lý của chúng không ước tính được một cách đáng tin cậy do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, nên được trình bày theo giá trị ghi sổ.

c. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng nội bảng đã được ghi nhận.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến các công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/ nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do được thế chấp bằng hàng hóa nhập khẩu.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

d. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Để đảm bảo mục tiêu chính của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động then chốt của Ngân hàng là sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao nhằm đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng với các khoản cho vay đối với các tổ chức và cá nhân thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các Tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để hạn chế rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác cũng như các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với chỉ số của thị trường trong nước và quốc tế để có thể điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai hệ thống quản lý vốn tập trung và hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	602.502.737.637	446.564.396.698
Tiền mặt bằng ngoại tệ	79.833.264.760	62.001.110.786
Tổng	682.336.002.397	508.565.507.484

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.579.126.035.741	39.234.199.531
Tổng	1.579.126.035.741	39.234.199.531

5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
a. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>140.059.958.884</i>	<i>944.409.542.923</i>
- Bằng đồng Việt Nam	34.016.457.713	910.856.908.762
- Bằng ngoại tệ, vàng	106.043.501.171	33.552.634.161
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>112.156.000.000</i>	<i>1.282.584.442.000</i>
- Bằng VND	70.500.000.000	1.282.584.442.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	41.656.000.000	-
Tổng	252.215.958.884	2.226.993.984.923
b. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng đồng Việt Nam	1.099.000.000.000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	616.508.800.000	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng	1.715.508.800.000	-
Tổng cộng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.967.724.758.884	2.226.993.984.923

6. Chứng khoán kinh doanh

a. Chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012 Đồng	31/12/2011 Đồng
Chứng khoán Nợ	-	-
Chứng khoán Vốn	111.931.118.056	101.195.828.056
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	90.042.618.056	79.307.328.056
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	21.888.500.000	21.888.500.000
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(24.694.213.516)	(22.578.605.922)
Tổng	87.236.904.540	78.617.222.134

b. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2012 Đồng	31/12/2011 Đồng
Chứng khoán Vốn:		
- Đã niêm yết	80.391.518.056	69.656.228.056
- Chưa niêm yết	31.539.600.000	31.539.600.000
Tổng	111.931.118.056	101.195.828.056

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2012 Đồng	31/12/2011 Đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.317.879.608.550	16.861.436.901.330
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	30.678.912	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	955.000.000	2.807.386.000
Cho vay khác	4.214.583.190	-
Tổng	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2012 Đồng	31/12/2011 Đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.003.544.775.994	16.519.110.362.726
Nợ cần chú ý	55.767.399.998	237.800.331.691
Nợ dưới tiêu chuẩn	341.932.287.676	11.877.143.000
Nợ nghi ngờ	117.744.054.833	792.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	804.091.352.151	94.664.449.913
Tổng	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Nợ ngắn hạn	17.042.939.313.010	12.609.235.654.559
Nợ trung hạn	3.083.672.769.248	2.937.317.571.522
Nợ dài hạn	2.196.467.788.394	1.317.691.061.249
Tổng	22.323.079.870.652	16.864.244.287.330

8. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Đồng	Đồng
<u>Năm 2012</u>		
Số dư đầu năm	138.071.178.326	8.395.173.015
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	39.063.918.188	81.404.577.197
Số dư cuối năm	177.135.096.514	89.799.750.212
<u>Năm 2011</u>		
Số dư đầu năm	105.784.446.195	5.588.544.238
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	32.286.732.131	2.806.628.777
Số dư cuối năm	138.071.178.326	8.395.173.015

9. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
a. Chứng khoán Nợ	1.978.788.789.144	1.707.242.576.845
- Chứng khoán Chính phủ	1.560.788.789.144	1.535.234.556.642
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	103.847.103.400
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	418.000.000.000	68.160.916.803
b. Chứng khoán Vốn	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng	1.978.788.789.144	1.707.242.576.845

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đơn vị đầu tư	31/12/2012		31/12/2011	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty cổ phần Gia Hưng	29.576.000.000	9,54%	31.863.600.000	11,00%
Quỹ đầu tư chứng khoán con hồ Việt Nam	55.000.000.000	11,00%	55.000.000.000	11,00%
HTX Đầm sen	4.570.000.000	10,88%	4.570.000.000	11,00%
Công ty TNHH Chứng khoán Việt	4.000.000.000	10,67%	4.000.000.000	10,67%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An	45.000.000.000	10,00%	40.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Hà Nội	80.000.000.000	10,00%	80.000.000.000	10,00%
HTX Một thoáng Việt Nam	-	0,00%	5.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Tháng 5	30.000.000.000	10,00%	30.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần đầu tư giáo dục TH	2.000.000.000	3,45%	2.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Hữu nghị	1.500.000.000	5,73%	1.500.000.000	8,33%
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính và Vàng Bắc Á	12.600.000.000	7,00%	12.600.000.000	7,00%
Quỹ thành viên Vietcombank1	5.000.000.000	3,33%	5.000.000.000	5,00%
Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội (Hanoifund)	11.165.000.000	5,58%	11.165.000.000	5,58%
Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2	15.400.000.000	3,08%	20.400.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500.000.000	5,75%	115.500.000.000	5,75%
Công ty Cổ phần dịch vụ thẻ SmartLink.	1.970.000.000	3,94%	-	0,00%
Quỹ Đầu tư Doanh Nghiệp Hàng Đầu Việt	30.883.190.000	3,83%	30.883.190.000	4,00%
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2)	23.771.247.461	2,47%	35.000.000.000	3,70%
Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.931.847.380	0,19%	4.551.847.380	0,30%
Công ty Cổ phần thực phẩm sữa TH	253.000.000.000	6,66%	253.000.000.000	6,66%
Tổng	722.867.284.841		742.033.637.380	



11. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2012:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.019.653.506	43.453.260.963	25.649.590.294	30.656.207.838	173.778.712.601
Số tăng trong năm	7.785.954.292	5.696.732.621	2.851.996.313	12.146.329.608	28.481.012.834
- Mua trong năm	7.785.954.292	5.696.732.621	2.851.996.313	12.146.329.608	28.481.012.834
Số giảm trong năm	196.127.951	466.623.287	543.282.813	1.550.811.420	2.756.845.471
- Giảm khác	196.127.951	466.623.287	543.282.813	1.550.811.420	2.756.845.471
Số dư cuối năm	81.609.479.847	48.683.370.297	27.958.303.794	41.251.726.026	199.502.879.964
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.130.280.317	18.776.497.890	15.741.894.061	4.599.785.368	59.248.457.636
Số tăng trong năm	4.722.350.042	5.225.666.913	3.010.150.825	4.262.980.750	17.221.148.530
- Khấu hao trong năm	4.722.350.042	5.225.666.913	3.010.150.825	4.262.980.750	17.221.148.530
Số giảm trong năm	-	-	-	1.371.815.904	1.371.815.904
- Giảm khác	-	-	-	1.371.815.904	1.371.815.904
Số dư cuối năm	24.852.630.359	24.002.164.803	18.752.044.886	7.490.950.214	75.097.790.262
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.889.373.189	24.676.763.073	9.907.696.233	26.056.422.470	114.530.254.965
Tại ngày cuối năm	56.756.849.488	24.681.205.494	9.206.258.908	33.760.775.812	124.405.089.702

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm 2011:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.498.174.947	35.906.003.307	23.217.506.950	12.088.274.203	142.709.959.407
Số tăng trong năm	3.036.602.045	8.652.912.351	5.983.435.389	19.990.901.379	37.663.851.164
- Mua trong năm	3.036.602.045	8.652.912.351	5.983.435.389	19.990.901.379	37.663.851.164
Số giảm trong năm	515.123.486	1.105.654.695	3.551.352.045	1.422.967.744	6.595.097.970
- Giảm khác	515.123.486	1.105.654.695	3.551.352.045	1.422.967.744	6.595.097.970
Số dư cuối năm	74.019.653.506	43.453.260.963	25.649.590.294	30.656.207.838	173.778.712.601
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.829.425.533	12.514.491.079	12.025.030.308	3.755.270.870	45.124.217.790
Số tăng trong năm	3.300.854.784	6.860.429.952	4.027.843.800	1.054.620.280	15.243.748.816
- Khấu hao trong năm	3.300.854.784	6.860.429.952	4.027.843.800	1.054.620.280	15.243.748.816
Số giảm trong năm	-	598.423.141	310.980.047	210.105.782	1.119.508.970
- Giảm khác	-	598.423.141	310.980.047	210.105.782	1.119.508.970
Số dư cuối năm	20.130.280.317	18.776.497.890	15.741.894.061	4.599.785.368	59.248.457.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.668.749.414	23.391.512.228	11.192.476.642	8.333.003.333	97.585.741.617
Tại ngày cuối năm	53.889.373.189	24.676.763.073	9.907.696.233	26.056.422.470	114.530.254.965

12. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2012:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	32.837.198.770	41.692.060.531	74.529.259.301
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	32.837.198.770	41.692.060.531	74.529.259.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.839.578.260	4.839.578.260
Số tăng trong năm	-	5.802.429.318	5.802.429.318
- Khấu hao trong năm	-	5.802.429.318	5.802.429.318
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	10.642.007.578	10.642.007.578
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.837.198.770	36.852.482.271	69.689.681.041
Tại ngày cuối năm	32.837.198.770	31.050.052.953	63.887.251.723

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm 2011:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.830.990.770	14.701.501.134	34.532.491.904
Số tăng trong năm	13.006.208.000	26.990.559.397	39.996.767.397
- Mua trong năm	13.006.208.000	26.990.559.397	39.996.767.397
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	32.837.198.770	41.692.060.531	74.529.259.301
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.815.188.245	1.815.188.245
Số tăng trong năm	-	3.024.390.015	3.024.390.015
- Khấu hao trong năm	-	3.024.390.015	3.024.390.015
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	4.839.578.260	4.839.578.260
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.830.990.770	12.886.312.889	32.717.303.659
Tại ngày cuối năm	32.837.198.770	36.852.482.271	69.689.681.041

100-C
CÔNG TY
HỮU HỮU
TƯ VÀ
KẾ TOÁN
TOÁN
M-TP.H

13. Tài sản Có khác

Chi tiết các khoản phải thu:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	55.216.785.497	57.716.785.497
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	8.225.669.917	7.156.653.760
Phải thu Ngân sách Nhà nước	13.314.119.176	4.625.187.135
Chi phí xử lý Tài sản đảm bảo Nợ	275.556.800	275.556.800
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	141.001.545.785	64.943.125.647
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho Cán bộ nhân viên	24.965.554.434	11.079.927.025
Ứng trước vốn triển khai dự án Công ty sữa TH	162.236.897.891	162.236.897.891
Các khoản khác	107.188.578.612	545.347.004.652
	512.424.708.112	853.381.138.407

Chi tiết Tài sản Có khác:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Ủy thác đầu tư	-	-
Chi phí chờ phân bổ	211.465.543.380	115.395.822.794
Các khoản khác	1.449.495.745	972.166.772
	212.915.039.125	116.367.989.566

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
1. Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam	354.903.481.369	3.326.702.184.938
- Vay theo hồ sơ tín dụng	5.565.674.000	1.505.821.090.000
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	349.337.807.369	1.820.881.094.938
2. Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	-	-
3. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
Tổng	354.903.481.369	3.326.702.184.938



15. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
a. Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng		
<i>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	<i>61.463.470</i>	<i>618.427.140.058</i>
- Bằng đồng Việt Nam	42.315.040	618.407.991.628
- Bằng vàng và ngoại tệ	19.148.430	19.148.430
<i>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	<i>6.150.988.200</i>	<i>8.338.468.456.207</i>
- Bằng đồng Việt Nam	6.150.988.200	8.109.360.456.207
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	229.108.000.000
Tổng	6.212.451.670	8.956.895.596.265
b. Vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
- Bằng đồng Việt Nam	912.761.068.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
Tổng	912.761.068.000	-
Tổng cộng	918.973.519.670	8.956.895.596.265

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	322.878.516.489	257.709.146.306
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	311.366.053.019	242.363.576.395
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11.512.463.470	15.345.569.911
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	28.677.526.321.728	9.008.125.113.497
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	27.306.897.742.062	8.110.635.052.275
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.370.628.579.666	897.490.061.222
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	28.345.508.716	77.221.166.003
Tổng	29.028.750.346.933	9.343.055.425.806

17. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam	15.821.000.000	16.697.000.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng	15.821.000.000	16.697.000.000



18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
Các khoản phải trả nội bộ	14.970.005.789	9.237.227.604
Các khoản phải trả bên ngoài	12.166.256.399	487.862.392.040
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng	27.136.262.188	497.099.619.644

Chi tiết Các khoản phải trả bên ngoài:

	31/12/2012	31/12/2011
	Đồng	Đồng
- Doanh thu nhận trước từ việc mua trái phiếu	-	2.371.386.327
- Nhận ủy thác đầu tư	-	443.445.770.368
- Nhận vốn cho vay đồng tài trợ	-	21.359.007.898
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.391.744.080
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.701.958.804	915.855.190
- Các khoản chờ thanh toán	8.428.384.154	18.324.924.185
- Các khoản phải trả khác	35.913.441	53.703.992
Tổng	12.166.256.399	487.862.392.040

1105-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
ĐẦU TƯ VÀ
KẾ TOÁN VÀ
TỔNG QUẢN
TP. HẢI PHÒNG

19. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	72.164.734.415	31.278.425.091	2.177.973.416	130.756.264.229	3.244.339.685.348
Tăng trong năm	-	-	-	5.232.155.964	2.234.337.064	39.500.000.000	34.581.115.303	81.547.608.331
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	34.581.115.303	34.581.115.303
Trích bổ sung quỹ từ LN năm trước	-	-	-	763.481.836	-	39.500.000.000	-	40.263.481.836
Tạm trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	4.468.674.128	2.234.337.064	-	-	6.703.011.192
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(41.641.251.145)	(137.258.405.151)	(178.899.656.296)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	(41.641.251.145)	-	(41.641.251.145)
Trích bổ sung quỹ từ LN năm trước (i)	-	-	-	-	-	-	(40.263.481.836)	(40.263.481.836)
Tạm trích lập các quỹ năm nay (ii)	-	-	-	-	-	-	(6.703.011.192)	(6.703.011.192)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	-	(90.291.912.123)	(90.291.912.123)
Số dư cuối năm	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	77.396.890.379	33.512.762.155	36.722.271	28.078.974.381	3.146.987.637.383

Ghi chú:

(i): Lợi nhuận sau thuế năm 2011 được phân phối vào các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông căn cứ theo Quyết định 176 ngày 17/04/2012 của Hội đồng Quản trị về Phương án Phân phối Lợi nhuận năm 2011 và Biên họp Đại Hội đồng cổ đông thường niên Ngân hàng TMCP Bắc Á năm 2011 ngày 19/04/2012 phê duyệt phương án Phân phối lợi nhuận này.

(ii): Tạm trích 5% Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và 10% Quỹ dự phòng tài chính.



b. Thu nhập trên một cổ phiếu:

	Năm 2012	Năm 2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.581.115.303	152.206.637.495
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.581.115.303	152.206.637.495
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	300.000.000	300.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>115,270</u>	<u>507,355</u>

c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012			Năm 2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng	3.007.398	3.007.398	-	3.007.398	3.007.398	-

d. Cổ tức

Đơn vị tính: Đồng

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	90.291.912.123
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	90.291.912.123
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Đồng/Cổ phiếu.

20. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	3.940.321.999.150	3.890.087.589.305
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	3.832.056.700.653	3.585.174.300.794
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	108.265.298.497	304.913.288.511
Thu khác từ hoạt động tín dụng	861.334.507.277	95.711.662.295
Tổng	4.801.656.506.427	3.985.799.251.600

21. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Trả lãi tiền gửi	3.065.550.388.283	2.788.764.086.974
Trả lãi tiền vay	145.327.852.832	65.454.559.389
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	6.693.750.000	103.054.191.782
Chi phí hoạt động tín dụng khác	897.994.398.194	416.372.151.863
Tổng	4.115.566.389.309	3.373.644.990.008

22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Thu phí dịch vụ	76.204.487.609	98.662.938.306
- Hoạt động thanh toán	5.033.720.296	6.608.153.078
- Hoạt động bảo lãnh	4.605.637.079	5.430.564.802
- Hoạt động ngân quỹ	110.442.101	103.912.734
- Dịch vụ đại lý	10.521.724.452	3.378.660.581
- Thu phí dịch vụ khác	55.932.963.681	83.141.647.111
Chi phí dịch vụ liên quan	35.572.692.414	18.698.760.886
- Hoạt động thanh toán	5.670.932.947	5.987.872.176
- Hoạt động ngân quỹ	2.081.828.405	213.754.920
- Chi phí dịch vụ khác	27.819.931.062	12.497.133.790
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	40.631.795.195	79.964.177.420

23. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	70.416.742.032	59.728.078.392
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	69.328.042.032	59.705.298.392
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.088.700.000	22.780.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	72.267.826.157	136.872.182.688
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	72.267.826.157	136.872.182.688
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.851.084.125)	(77.144.104.296)

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	275.000.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(1.905.850.000)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.115.607.594)	(2.423.625.256)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.115.607.594)	(4.054.475.256)

25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	15.171.216.383	9.358.950.765
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(26.300.000.953)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	15.171.216.383	(16.941.050.188)

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	13.123.801.661	12.551.467.398
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.123.801.661	12.551.467.398
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	767.552.523	2.405.611.114
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	767.552.523	2.405.611.114
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	12.356.249.138	10.145.856.284

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	11.524.554.300	11.328.469.642
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	9.185.400.000	8.729.089.642
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.339.154.300	2.599.380.000
Tổng	11.524.554.300	11.328.469.642

28. Chi phí hoạt động

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	13.376.244.028	4.803.670.208
Chi phí cho nhân viên	201.785.744.658	117.792.994.384
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	174.999.303.261	100.461.216.760
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.479.224.289	5.150.485.770
- Chi trợ cấp	2.010.668.478	1.622.727.544
- Chi công tác xã hội	15.000.000	2.662.688.000
Chi về tài sản	100.088.710.536	66.720.115.844
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	23.023.577.848	18.268.138.831
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	260.238.954.183	182.857.517.174
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	4.558.084.642	3.004.577.884
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	7.389.117.352	2.136.181.224
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	20.205.177.800	8.836.120.936
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	595.694.831.205	381.010.418.546

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2012 Đồng	Năm 2011 Đồng
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	45.643.913.825	199.349.355.744
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	11.524.554.300	11.328.469.642
<i>Cộng:</i>		
- Lỗ phát sinh từ hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu	10.131.834.560	549.986.894
2. Thu nhập chịu thuế	44.251.194.085	188.570.872.996
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	11.062.798.522	47.142.718.249
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.062.798.522	47.142.718.249
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	603.079.530	(3.829.325.804)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	19.951.967.057	42.710.312.915
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước (theo kết quả thanh tra thuế)	(582.993.802)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(8.869.082.807)	603.079.530

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 Đồng	31/12/2011 Đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	682.336.002.397	508.565.507.484
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.579.126.035.741	39.234.199.531
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	181.715.958.884	1.606.409.542.923
Tiền cho vay các tổ chức tín dụng khác	616.508.800.000	-
Tổng	3.059.686.797.022	2.154.209.249.938

31. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.323	978
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	174.999.303.261	100.461.216.760
2. Tiền thưởng	-	12.120.000.000
3. Thu nhập khác	7.783.185.000	6.294.092.310
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	182.782.488.261	118.875.309.070
5. Tiền lương bình quân hàng tháng	11.022.884	10.129.116
6. Thu nhập bình quân hàng tháng	11.513.132	10.129.116

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	205.619.346	16.333.676.156	15.950.487.080	588.808.422
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.079.530	10.479.804.720	19.951.967.057	(8.869.082.807)
3. Các loại thuế khác	50.838.002	34.597.391.068	31.600.133.195	3.048.095.875
4. Các khoản phí, khoản phải nộp khác	56.318.312	1.611.120.516	1.611.120.516	56.318.312
Tổng	915.855.190	63.021.992.460	69.113.707.848	(5.175.860.198)

33. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ là thời gian còn lại của tài sản hay công nợ đó tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm		Trên 05 năm
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	682.336	-	-	-	-	682.336
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	236.869	552.694	631.650	157.913	-	1.579.126
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	70.500	-	798.225	-	1.099.000	-	-	1.967.725
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	111.931	-	-	-	-	111.931
06. Cho vay khách hàng (*)	478.957	840.578	4.193.697	5.871.176	5.775.939	3.034.510	2.128.223	22.323.080
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.978.789	-	1.978.789
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	722.867	-	722.867
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	195.292	-	195.292
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	313.041	4.155.725	-	-	-	4.468.766
Tổng tài sản	549.457	840.578	6.336.099	10.579.595	7.506.589	6.089.371	2.128.223	34.029.912
NỢ PHẢI TRẢ								
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	318.469	445.857	509.551	-	-	1.273.877
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.419.913	10.279.863	6.388.615	5.488.401	1.451.958	29.028.750
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	15.821	-	15.821
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	20	175	-	195
06. Các khoản nợ khác	-	-	26.358	246.294	-	-	-	272.652
Tổng nợ phải trả	-	-	5.764.740	10.972.014	6.898.186	5.504.397	1.451.958	30.591.295
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	549.457	840.578	571.359	(392.419)	608.403	584.974	676.265	3.438.617

34. Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng:



	Đơn vị tính: Triệu đồng								
	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	682.336	-	-	-	-	-	-	682.336
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.579.126	-	-	-	-	-	-	1.579.126
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	70.500	181.716	616.509	-	42.000	1.057.000	-	-	1.967.725
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	111.931	-	-	111.931
06. Cho vay khách hàng (*)	1.319.535	-	1.677.479	3.354.957	5.032.436	5.775.939	3.034.510	2.128.224	22.323.080
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	791.516	1.187.273	-	1.978.789
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	722.867	-	722.867
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	195.292	-	-	-	-	-	-	195.292
10. Tài sản Có khác (*)	-	1.236.536	831.144	1.015.844	1.385.242	-	-	-	4.468.766
Tổng tài sản	1.390.035	3.875.006	3.125.132	4.370.801	6.459.678	7.736.386	4.944.650	2.128.224	34.029.912
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	127.388	254.775	382.163	509.551	-	-	1.273.877
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.116.853	5.285.126	5.459.362	5.778.793	4.646.266	1.742.350	29.028.750
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	15.821	-	15.821
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	20	175	-	195
06. Các khoản nợ khác	-	-	26.358	246.294	-	-	-	-	272.652
Tổng nợ phải trả	-	-	6.270.599	5.786.195	5.841.525	6.288.364	4.662.262	1.742.350	30.591.295
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.390.035	3.875.006	(3.145.467)	(1.415.394)	618.153	1.448.022	282.388	385.874	3.438.617
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.390.035	3.875.006	(3.145.467)	(1.415.394)	618.153	1.448.022	282.388	385.874	3.438.617

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



35. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1.771	78.062	-	79.833
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	385.903	-	385.903
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	3.856	137.737	6.107	147.700
06. Cho vay khách hàng (*)	-	873.841	-	873.841
10. Tài sản Có khác (*)	-	535.055	-	535.055
Tổng tài sản	5.627	2.010.598	6.107	2.022.332
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	19	-	19
02. Tiền gửi của khách hàng	19.253	1.364.865	5	1.384.123
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	491.110	-	491.110
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	187	-	187
06. Các khoản nợ khác	99	76	-	175
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	19.352	1.856.257	5	1.875.614
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(13.725)	154.341	6.102	146.718
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(13.725)	154.341	6.102	146.718



36. Báo cáo Bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và Công ty con chủ yếu là các hoạt động dịch vụ về tài chính, tiền tệ và ngân hàng nên Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng và Công ty con chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	Đồng	Đồng
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	336.000.000	300.000.000
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát	192.000.000	192.000.000

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

W

Nguyễn Hồng Yến

Kế toán trưởng

TP Vinh, ngày 20 tháng 03 năm 2013



Đài Hương
Tổng Giám đốc